TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-12-2019
V/v: "Chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Tấn Trường
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Khách
Ông Phạm Văn Khuyến

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Duyên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quang Thế – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 235/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/11/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐSR-HNGĐ ngày 05/12/2019, giữa:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1976; (có mặt)

**** Bị đơn:*** Ông Vũ Quốc Ph, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Cùng trú tại: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà B và ông Vũ Quốc Ph là vợ chồng sống chung với nhau từ năm 2001, đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, bà B và ông Ph tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất diện tích 216m^2 (theo kết quả đo đạc là 233,4m^2) và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng bà B, ông Ph nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X vào năm 2003 với giá 6.000.000đ, đến năm 2005 thì tiến hành xây dựng nhà và ở cho đến nay nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà B, ông Ph phát sinh nhiều mâu thuẫn

nên dẫn đến ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 53/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2019 của TAND huyện P, về tài sản chung tự thỏa thuận nhưng sau khi ly hôn không tự thỏa thuận được. Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trên cho bà và ông Ph mỗi người ½ giá trị tài sản. Bà B đề nghị được nhận nhà đất và sẽ thanh toán tiền chênh lệch cho ông Ph.

- *Tại Bản tự khai ngày 24/7/2019, Biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2019, ngày 01/8/2019, bị đơn ông Vũ Quốc Ph trình bày:* Ông Ph đồng ý với bà B về quá trình sống chung, kết hôn và việc ly hôn như bà B đã trình bày.

Ông Ph cũng thừa nhận trong thời gian sống chung, ông và bà B có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất diện tích 216m^2 và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc là nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn X vào năm 2003 và đến 2005 thì vợ chồng cùng xây dựng nhà và ở cho đến nay, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Nay ông Ph không đồng ý giao tài sản chung cho bà B quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, đồng ý giao tài sản nhà đất cho ông Ph quản lý, sử dụng và yêu cầu ông Ph hoàn trả giá trị chênh lệch theo kết quả định giá cho bà là 240.577.968đ.

Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa: *(Có bản phát biểu riêng)*

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Vũ Quốc Ph.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Xét thấy, đây là vụ kiện hôn nhân gia đình "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn" do bà Nguyễn Thị B thực hiện quyền khởi kiện; người bị kiện ông Vũ Quốc Ph có nơi cư trú tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Vũ Quốc Ph đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn

cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Vũ Quốc Ph.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét thấy, bà B và ông Ph đều thừa nhận diện tích 216m^2 tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do bà B, ông Ph nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X vào năm 2003, điều này cũng đã được ông X, bà N (vợ ông X) xác nhận. Căn cứ kết quả đo đạc, xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ, xác định thửa đất tranh chấp có diện tích thực tế 233,4m^2 thuộc thửa số 42, tờ bản đồ số 08 đã được ông Ph đăng ký kê khai vào năm 2004 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 38,6m^2; 01 mái hiên diện tích 27,5m^2; 01 giếng nước; bờ kè đất do bà B, ông Ph tạo dựng từ năm 2005 và quản lý, sử dụng. Như vậy, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, xác định khối tài sản nêu trên là tài sản chung của bà B, ông Ph tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 01/4/2019, bà B và ông Ph ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 53/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, nhưng chưa giải quyết về tài sản chung. Do đó, căn cứ Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 cần chia đôi khối tài sản chung, bà B, ông Ph mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản, theo kết quả định giá tổng giá trị tài sản là 481.155.936đ, mỗi người được nhận ½ giá trị là 240.577.968đ. Do khối tài sản chung nêu trên không thể phân chia bằng hiện vật; hiện tại ông Ph đang trực tiếp quản lý, sử dụng; tại phiên tòa bà B đồng ý giao tài sản trên cho ông Ph quản lý, sử dụng và thanh toán tiền chênh lệch khi nhận tài sản cho bà B nên được ghi nhận. Do đó, cần giao toàn bộ khối tài sản chung cho ông Ph quản lý, sử dụng; ông Ph có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch khi nhận tài sản cho bà B với số tiền 240.577.968đ nên yêu cầu của bà B được chấp nhận.

[4] Đối với thửa đất tọa lạc tại tổ 8, thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước mà ông Ph khai nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Kim S nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà B không thừa nhận có thửa đất này; đồng thời Tòa án cũng đã thông báo cho ông Ph cung cấp các tài liệu, chứng cứ xác định thửa đất này là tài sản chung và làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định nhưng ông Ph không thực hiện nên không có cơ sở để giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản, cụ thể: Chi phí đo đạc 1.736.278đ; chi phí xem xét thẩm định, định giá 5.000.000đ. Tổng cộng 6.736.278đ, bà B, ông Ph mỗi người phải chịu ½. Do bà B đã nộp nên ông Ph có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà B số tiền 3.368.000đ.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà B, ông Ph mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được nhận, cụ thể: (240.577.968đ x 5%) = 12.028.800đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 157, 165, Điều 227; Điều 228 Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với ông Vũ Quốc Ph về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị B và ông Vũ Quốc Ph như sau: Tổng giá trị tài sản chung là 481.155.936đ *(Bốn trăm tám mươi mốt triệu một trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm sáu mươi ba đồng)*.

Ông Vũ Quốc Ph được quyền quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 216m^2 (theo kết quả đo đạc 233,4m^2) tọa lạc tại thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất; phía Tây giáp đất bà L, Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn X; Phía Nam giáp đất bà Văn Thị Kim T. Đồng thời được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 38,6m^2; 01 mái hiên diện tích 27,5m^2; 01 giếng nước; bờ kè đất, ...).

(Có Trích đo bản đồ địa chính ngày 08/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P kèm theo).

Ông Vũ Quốc Ph có quyền, nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật.

2/ Ông Vũ Quốc Ph có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị B số tiền chênh lệch giá trị tài sản 240.577.968đ *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3/ Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền 6.736.278đ, bà Nguyễn Thị B, ông Vũ Quốc Ph mỗi người phải chịu ½ là 3.368.000đ. Do bà B đã nộp nên ông Ph có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà B số tiền 3.368.000đ *(Bằng chữ: Ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng)*.

4/ Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 12.028.800đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 027162, quyển số 0544 ngày 18/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Bà Nguyễn Thị B tiếp tục phải nộp số tiền 9.528.800đ *(Bằng chữ: Chín triệu năm trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng)*.

Ông Vũ Quốc Ph phải chịu 12.028.800đ *(Bằng chữ: Mười hai triệu không trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng)*.

5/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND,VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND huyện P;*
- *Chi cục THADS huyện P;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Đỗ Tấn Trường